

Phụ lục III
MẪU LOẠI HỢP ĐỒNG BOT ĐỐI VỚI DỰ ÁN XÂY DỰNG CƠ SỞ KHÁM
CHỮA BỆNH VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ Y TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BYT ngày tháng năm 2024 của Bộ Y tế)

Phụ lục này bao gồm:

Giải thích từ ngữ;

Viết tắt;

Mục lục;

Phần I. Văn bản thỏa thuận của các bên về hợp đồng;

Phần II. Điều kiện chung của hợp đồng;

Phần III. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;

Phần IV. Phụ lục hợp đồng.

MẪU

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

| | |
|-------------------------|---|
| Cơ quan có thẩm quyền | Theo khoản 1 Điều 5 Luật PPP |
| Các bên ký kết hợp đồng | Bao gồm Cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP |
| Cơ quan ký kết hợp đồng | Theo khoản 2 Điều 5 Luật PPP |
| Nhà đầu tư | Theo khoản 18 Điều 3 Luật PPP |
| Doanh nghiệp dự án | Theo khoản 8 Điều 3 Luật PPP |

MẪU

VIẾT TẮT

| Nội dung từ ngữ | Viết tắt |
|---|---------------------------------------|
| Cơ quan có thẩm quyền | CQCTQ |
| Các bên ký kết hợp đồng | các bên |
| Nhà đầu tư | NĐT |
| Doanh nghiệp dự án | DNDA |
| Ủy ban nhân dân | UBND |
| Giải phóng mặt bằng, tái định cư | GPMB, TĐC |
| Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020 | Luật PPP |
| Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015 | Bộ luật dân sự |
| Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020 | Luật Đầu tư |
| Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006 | Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật |
| Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. | Nghị định số 06/2021/NĐ-CP |
| Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng | Nghị định số 10/2021/NĐ-CP |
| Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình | Nghị định số 15/2021/NĐ-CP |
| Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Nghị định số 28/2021/NĐ-CP |
| Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Nghị định số 35/2021/NĐ-CP |

MỤC LỤC

PHẦN I. VĂN BẢN THỎA THUẬN CỦA CÁC BÊN VỀ HỢP ĐỒNG

PHẦN II. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Điều 1. Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án.

Điều 2. Nguyên tắc giải thích số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác.

II. MỤC TIÊU, QUY MÔ CỦA DỰ ÁN

Điều 3. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án.

Điều 4. Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án.

III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI NGUYÊN KHÁC

Điều 5. Địa điểm thực hiện dự án; kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý.

IV. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Điều 6. Thời hạn hợp đồng dự án.

Điều 7. Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng của dự án.

Điều 8. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án.

V. BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ, TIẾN ĐỘ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG ĐẤT, MẶT NƯỚC, TÀI NGUYÊN KHÁC VÀ CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN

Điều 9. Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư.

Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất và giám sát, kiểm tra việc thực hiện.

Điều 11. Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Điều 12. Điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan.

Điều 13. Quy định về khai quật và xử lý các hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền, nghĩa vụ của các bên đối với các hiện vật này.

Điều 14. Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất; quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao.

Điều 15. Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm.

VI. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ, CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP

Điều 16. Yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng cho dự án.

Điều 17. Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công.

Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng.

VII. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN, PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

Điều 19. Tổng mức đầu tư.

Điều 20. Cơ cấu nguồn vốn.

Điều 21. Kế hoạch thu xếp tài chính.

Điều 22. Doanh thu trong phương án tài chính.

Điều 23. Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án.

Điều 24. Nghĩa vụ của NĐT, DNDA trong việc thu xếp tài chính cho dự án.

Điều 25. Trách nhiệm của NĐT, DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thu xếp tài chính.

VIII. VỐN NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)

Điều 26. Giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 27. Cơ sở pháp lý về việc nguồn vốn đầu tư công đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; giá trị tài sản công đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng trong dự án.

Điều 28. Hình thức quản lý, sử dụng phần vốn đầu tư công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 29. Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho DNDA.

Điều 30. Tiến độ thanh toán cho DNDA.

Điều 31. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho DNDA.

IX. CHIA SẺ PHẦN TĂNG GIẢM DOANH THU (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)

Điều 32. Cơ chế báo cáo doanh thu của doanh nghiệp dự án cho cơ quan ký kết hợp đồng và cơ chế theo dõi doanh thu

Điều 33. Các trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng giảm doanh thu

Điều 34. Thời hạn thanh toán phần chia sẻ phần tăng doanh thu

Điều 35. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu

X. ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ

Điều 36. Ưu đãi đầu tư

Điều 37. Bảo đảm đầu tư

Điều 38. Bảo đảm cân đối ngoại tệ (trường hợp áp dụng)

XI. GIÁ, PHÍ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG

Điều 39. Mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công

Điều 40. Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ

Điều 41. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công

XII. CƠ CẤU LẠI CÁC KHOẢN NỢ (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)

Điều 42. Điều kiện cơ cấu lại các khoản nợ

Điều 43. Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng

XIII. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN TRƯỚC GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG

Điều 44. Thu xếp tài chính

Điều 45. Lập thẩm định phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán

Điều 46. Các thủ tục xin cấp phép theo quy định

Điều 47. Cơ chế phối hợp giữa các bên

XIV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG.

Điều 48. Thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng

Điều 49. Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, phụ trợ (nếu có)

Điều 50. Lựa chọn nhà thầu trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

Điều 51. Chế độ quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (bao gồm công trình thuộc tiêu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong dự án)

Điều 52. Hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

Điều 53. Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

Điều 54. Giám định và kiểm định chất lượng công trình xây dựng

Điều 55. Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ trong giai đoạn xây dựng nêu tại mục này.

XV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH, KINH DOANH CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 56. Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

Điều 57. Nghĩa vụ của DNDA trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định.

Điều 58. Việc thu xếp bảo hiểm, bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

Điều 59. Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

Điều 60. Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác

Điều 61. Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng trong việc kiểm tra giám sát nghĩa vụ của DNDA trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

XVI. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

Điều 62. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao

Điều 63. Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.

Điều 64. Chế độ cho người lao động tại DNDA khi chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng

XVII. QUYỀN, NGHĨA VỤ KHÁC CỦA CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Điều 65. Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh đối với nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng

Điều 66. Nghĩa vụ của NĐT và giới hạn trách nhiệm của NĐT đối với các trách nhiệm của DNDA trong Hợp đồng

Điều 67. Nghĩa vụ của DNDA trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng

Điều 68. Nghĩa vụ của DNDA trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác

Điều 69. Nghĩa vụ của các bên đối với việc bảo mật thông tin, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của CQCTQ, cơ quan thanh tra, kiểm toán, giám sát

XVIII. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Điều 70. Giá trị, thời gian có hiệu lực, các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng.

Điều 71. Trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng

XIX. QUY ĐỊNH VỀ PHẠT HỢP ĐỒNG

Điều 72. Các trường hợp phạt hợp đồng

Điều 73. Hình thức phạt hợp đồng

XX. DOANH NGHIỆP DỰ ÁN

Điều 74. Mô hình tổ chức, hoạt động của DNDA

Điều 75. Vốn điều lệ của DNDA

Điều 76. Nghĩa vụ của NĐT trong việc góp vốn chủ sở hữu

Điều 77. Quyền và nghĩa vụ của NĐT khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho NĐT khác

XXI. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC

Điều 78. Việc áp dụng hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu của DNDA, vốn hợp pháp khác

Điều 79. Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA

Điều 80. Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác

XXII. TÀI SẢN, QUYỀN THẾ CHẤP

Điều 81. Quy định về tài sản: quyền sở hữu, quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án; tài sản không được phép thế chấp

Điều 82. Quyền của DNDA trong việc thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của DNDA

Điều 83. Quyền của DNDA trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng

Điều 84. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn NĐT thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thế chấp khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

XXIII. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 85. Các trường hợp được xem xét sửa đổi Hợp đồng dự án

Điều 86. Trình tự sửa đổi hợp đồng

Điều 87. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khi sửa đổi hợp đồng

XXIV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN

Điều 88. Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Điều 89. Thỏa thuận về sửa đổi Hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản

Điều 90. Quy định về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận

Điều 91. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản.

XXV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG

Điều 92. Quy định các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng

Điều 93. Quy trình xử lý trong trường hợp bất khả kháng

Điều 94. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng

Điều 95. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

Điều 96. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng

XXVI. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO QUY HOẠCH, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT THAY ĐỔI

Điều 97. Quy định các trường hợp, điều kiện xác định các trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án

Điều 98. Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của DNDA bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật.

Điều 99. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng, áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật

Điều 100. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công

Điều 101. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật

XXVII. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN

Điều 102. Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

Điều 103. Công thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

Điều 104. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

Điều 105. Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

Điều 106. Giới hạn trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

XXVIII. PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH

Điều 107. Pháp luật điều chỉnh

Điều 108. Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định

XXIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

Điều 109. Cơ chế giải quyết tranh chấp

XXX. CHẤM DỨT, THANH LÝ HỢP ĐỒNG

Điều 110. Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đúng thời hạn

Điều 111. Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng

Điều 112. Quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng

XXXI. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 113. Các quy định khác

PHẦN III. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

ĐKCT 1.....

ĐKCT 2.....

ĐKCT 3.....

ĐKCT 4.....

ĐKCT 5.1.....

ĐKCT 5.2.....

ĐKCT 6.1.....

ĐKCT 6.2.....

ĐKCT 6.3.....

ĐKCT 6.4.....

ĐKCT 6.5.....

ĐKCT 7.2.....

ĐKCT 9.....

ĐKCT 10.....

ĐKCT 11.....

ĐKCT 12.....

ĐKCT 14.1.....

ĐKCT 14.2.....

ĐKCT 15.....

ĐKCT 16.3.....
ĐKCT 17.....
ĐKCT 18.....
ĐKCT 20.....
ĐKCT 21.1 a.....
ĐKCT 21.1 b.....
ĐKCT 21.2.....
ĐKCT 21.3.....
ĐKCT 21.4.....
ĐKCT 22.1.....
ĐKCT 22.2.....
ĐKCT 23.....
ĐKCT 24.....
ĐKCT 25.....
ĐKCT 26.....
ĐKCT 28.1.....
ĐKCT 29.....
ĐKCT 30.....
ĐKCT 31.....
ĐKCT 32.....
ĐKCT 39.1.....
ĐKCT 39.2.....
ĐKCT 40.....
ĐKCT 42.....
ĐKCT 43
ĐKCT 45.2.....
ĐKCT 47.....
ĐKCT 48.1.....
ĐKCT 49.....
ĐKCT 50.1 b
ĐKCT 51.1

ĐKCT 51.2
ĐKCT 53.....
.....
ĐKCT 55.....
ĐKCT 57.....
ĐKCT 58.1.....
ĐKCT 58.2
ĐKCT 59.....
ĐKCT 61.....

ĐKCT 64.....
ĐKCT 65.....
ĐKCT 66
ĐKCT 67.....
ĐKCT 68.1
ĐKCT 68.2
ĐKCT 69
ĐKCT 70.1
ĐKCT 70.2
ĐKCT 70.3
ĐKCT 71.1.....
ĐKCT 72.1.....
ĐKCT 72.2
ĐKCT 72.3.....
ĐKCT 73.1.....
ĐKCT 73.2.....
ĐKCT 73.3.....
ĐKCT 78.2.....

ĐKCT 80.....

| | |
|-----------------|--|
| ĐKCT 87..... | |
| ĐKCT 88..... | |
| ĐKCT 89..... | |
| ĐKCT 90..... | |
| ĐKCT 91..... | |
| ĐKCT 92.1..... | |
| ĐKCT 93..... | |
| ĐKCT 94..... | |
| ĐKCT 95..... | |
| ĐKCT 96..... | |
| ĐKCT 97.1..... | |
| ĐKCT 99..... | |
| ĐKCT 100..... | |
| ĐKCT 101..... | |
| ĐKCT 103.4..... | |
| ĐKCT 104..... | |
| ĐKCT 105..... | |
| ĐKCT 106..... | |
| ĐKCT 107..... | |
| ĐKCT 108..... | |
| ĐKCT 111.2..... | |
| ĐKCT 112..... | |
| ĐKCT 113..... | |

PHẦN IV. PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

**PHẦN I. VĂN BẢN THỎA THUẬN CỦA CÁC BÊN VỀ HỢP ĐỒNG
HỢP ĐỒNG BOT**

_____, ngày ___ tháng ___ năm ____

Hợp đồng số: _____

Dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ (1) _____

Căn cứ Quyết định số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư _____ [Ghi tên gói thầu] và thông báo trúng thầu số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của Bên mời thầu;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày _____ tháng _____ năm _____;

Căn cứ văn bản số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____ về việc thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng,

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

1. Cơ quan ký kết hợp đồng BOT (Là một bên của hợp đồng):

Tên Cơ quan ký kết hợp đồng BOT: [ghi tên Cơ quan ký kết hợp đồng BOT]

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

2. Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án (Là một bên của hợp đồng):

2.1 Nhà đầu tư:

Tên giao dịch: *[ghi tên giao dịch của Nhà đầu tư]*

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ (trường hợp được ủy quyền).

2.2 Doanh nghiệp dự án:

Tên giao dịch: *[ghi tên giao dịch của doanh nghiệp dự án]*

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện:

Chức vụ:

Các bên trên đây thống nhất ký Hợp đồng để thực hiện dự án _____ *[ghi tên của dự án]* với các nội dung sau:

Điều 1. Thành phần hồ sơ hợp đồng

Thành phần hồ sơ hợp đồng BOT và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Hợp đồng BOT bao gồm điều kiện chung và điều kiện cụ thể;
2. Phụ lục hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản đàm phán hợp đồng;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;
5. Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được lựa chọn;
6. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu;
7. Các tài liệu có liên quan.

Điều 2. Nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án

Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 3. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng BOT

Cơ quan ký kết hợp đồng cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Thời hạn hợp đồng:

Thời hạn hợp đồng là _____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định của HSĐT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 5. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].
2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo quy định pháp luật.

Hợp đồng được lập thành _____ bộ, Cơ quan ký kết hợp đồng giữ _____ bộ, nhà đầu tư giữ _____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ⁽²⁾

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG BOT

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA DOANH NGHIỆP DỰ ÁN

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Cập nhật các văn bản hiện hành liên quan đến hợp đồng.

(2) Trường hợp nhà thầu liên danh thì trong hợp đồng phải bao gồm thông tin của tất cả các thành viên liên danh. Đại diện hợp pháp của từng thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu vào hợp đồng.

PHẦN II. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

| I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ | |
|---|---|
| Điều 1. Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án | Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bối cảnh cụ thể của dự án được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 2. Nguyên tắc giải thích số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác | Nguyên tắc giải thích số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác trong trường hợp hợp đồng dự án được ký kết với một bên là NĐT nước ngoài được quy định tại ĐKCT . |
| II. MỤC TIÊU, QUY MÔ CỦA DỰ ÁN | |
| Điều 3. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án | Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của dự án được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 4. Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án | Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án được quy định tại ĐKCT . |
| III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI NGUYÊN KHÁC | |
| Điều 5. Địa điểm thực hiện dự án; kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý | <p>5.1. Địa điểm thực hiện dự án, bao gồm: Địa danh cụ thể, diện tích sử dụng đất, tài nguyên khác (mặt nước, khoáng sản, ...) trong phạm vi dự án và các công trình liên quan theo quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định phê duyệt dự án được quy định tại ĐKCT;</p> <p>5.2. Kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý</p> <p>Nội dung kết quả khảo sát địa chất, phương án xử lý được quy định tại ĐKCT.</p> |
| IV. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN | |
| Điều 6. Thời hạn hợp đồng dự án | Thời hạn hợp đồng dự án căn cứ phương án tài chính tại báo cáo nghiên cứu khả thi được phê duyệt và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng. Thời hạn hợp đồng dự án có thể bao gồm các mốc thời gian sau: |

| | |
|--|---|
| | <p>6.1. Thời gian chuẩn bị khởi công xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;</p> <p>6.2. Thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;</p> <p>6.3. Thời gian vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;</p> <p>6.4. Thời hạn hợp đồng dự án;</p> <p>6.5. Các mốc thời gian được nêu tại các khoản 6.1, 6.2, 6.3 và 6.4 được quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 7. Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng của dự án | <p>7.1. Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng của dự án theo quy định tại Điều 51 Luật PPP;</p> <p>7.2. Các trường hợp điều chỉnh mốc thời gian tại Điều 6 của Hợp đồng này theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 8. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án | <p>Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án được thực hiện theo quy định tại mục XXIV Hợp đồng này.</p> |
| V. BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ, TIẾN ĐỘ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG ĐẤT, MẶT NƯỚC, TÀI NGUYÊN KHÁC VÀ CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN | |
| Điều 9. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | <p>Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất và giám sát, kiểm tra việc thực hiện. | <p>Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất, giám sát, kiểm tra việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 11. Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | <p>Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 12. Điều kiện sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên | <p>Việc sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan được quy định tại ĐKCT.</p> |

| | |
|---|---|
| khác hoặc công trình có liên quan | |
| Điều 13. Quy định về khai quật và xử lý các hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền, nghĩa vụ của các bên đối với các hiện vật này | Trong quá trình xây dựng công trình dự án, trường hợp phát hiện các di vật, cổ vật, hóa thạch, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án, DNDA phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật về di sản văn hóa, pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác liên quan. |
| Điều 14. Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất; quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao | 14.1. Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất được quy định tại ĐKCT ; 14.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 15. Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm | Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm các nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tiến độ giao đất, cho thuê đất, sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác và các công trình có liên quan được quy định tại ĐKCT . |
| VI. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ, CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP | |
| Điều 16. Yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng cho dự án | 16.1. Nguyên tắc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn Việc áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Tiêu chuẩn thực hiện theo quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; 16.2. Điều kiện áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có) được áp dụng trong dự án phải đảm bảo các yêu cầu tại khoản 4 Điều 6 Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 và pháp luật liên quan; 16.3. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 17. Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công | Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được quy định tại ĐKCT . |

| | |
|--|---|
| <p>Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng</p> | <p>Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>VII. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN, PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH</p> | |
| <p>Điều 19. Tổng mức đầu tư</p> | <p>Tổng mức đầu tư được duyệt là: <i>[ghi giá trị tổng mức đầu tư dự án theo quyết định phê duyệt đầu tư dự án]</i></p> |
| <p>Điều 20. Cơ cấu nguồn vốn</p> | <p>Cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 21. Kế hoạch thu xếp tài chính</p> | <p>21.1. Vốn chủ sở hữu:</p> <p>a) Vốn chủ sở hữu của NĐT tham gia thực hiện dự án bảo đảm không thấp hơn mức vốn quy định tại ĐKCT;</p> <p>b) Tiến độ góp vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ của DNDA được quy định tại ĐKCT;</p> <p>21.2. Nguồn vốn NĐT huy động:</p> <p>Hình thức huy động vốn và tổng số vốn NĐT huy động thông qua các hình thức vay (nếu có) không vượt quá tổng số vốn vay theo quy định tại ĐKCT;</p> <p>21.3. Giá trị phần vốn nhà nước trong dự án: Dự kiến phần vốn nhà nước trong dự án tại ĐKCT;</p> <p>21.4. Thời điểm ký kết thỏa thuận về việc lựa chọn NĐT thay thế giữa cơ quan ký kết hợp đồng, bên cho vay, NĐT, DNDA (được ký kết đồng thời với hợp đồng cấp tín dụng) được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 22. Doanh thu trong phương án tài chính</p> | <p>22.1. Mức doanh thu theo các thời hạn do các bên thỏa thuận được quy định tại ĐKCT;</p> <p>22.2. Đồng tiền được áp dụng để xác định doanh thu được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 23. Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án</p> | <p>Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án được quy định tại ĐKCT.</p> |

| | |
|--|--|
| Điều 24. Nghĩa vụ của NĐT, DNDA trong việc thu xếp tài chính cho dự án | Nghĩa vụ của NĐT, DNDA trong việc thu xếp tài chính cho dự án được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 25. Trách nhiệm của NĐT, DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thu xếp tài chính | Trách nhiệm của NĐT, DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên được quy định tại ĐKCT . |
| VIII. VỐN NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG) | |
| Điều 26. Giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng căn cứ vào kết quả lựa chọn NĐT hoặc quy định khác nếu có tại ĐKCT . |
| Điều 27. Cơ sở pháp lý về việc nguồn vốn đầu tư công đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; giá trị tài sản công đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng trong dự án | Nguồn vốn đầu tư công phải được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 74 Luật PPP; giá trị tài sản công đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng trong dự án PPP. |
| Điều 28. Hình thức quản lý, sử dụng phần vốn đầu tư công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | <p>28.1. Hình thức quản lý, sử dụng phần vốn đầu tư công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được quy định tại ĐKCT;</p> <p>28.2. Nghĩa vụ của DNDA trong việc trình, thẩm định, phê duyệt dự toán đối với phần vốn đầu tư công tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng và Điều 57 Luật PPP; lựa chọn nhà thầu tuân thủ quy định tại Điều 58 Luật PPP; thực hiện thủ tục nghiệm thu khối lượng hoàn thành, nộp hồ sơ đề nghị thanh toán và thực hiện quyết toán hoàn thành theo từng phương thức quản lý, sử dụng vốn nhà nước (tiểu dự án hoặc hạng mục).</p> |
| Điều 29. Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho DNDA | Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho DNDA được quy định tại ĐKCT . |

| | |
|--|---|
| Điều 30. Tiến độ thanh toán cho DNDA giai đoạn đầu tư xây dựng | Tiến độ thanh toán cho DNDA được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 31. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho DNDA | Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho DNDA thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| IX. CHIA SẺ PHẦN TẶNG, GIẢM DOANH THU (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG) | |
| Điều 32. Cơ chế báo cáo doanh thu của doanh nghiệp dự án cho cơ quan ký kết hợp đồng và cơ chế theo dõi doanh thu | 32.1. Cơ chế báo cáo doanh thu của DNDA cho Cơ quan ký kết hợp đồng được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP; 32.2. Trường hợp DNDA được Nhà nước giao tài sản công quản lý, sử dụng tài sản công, DNDA thực hiện báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP. |
| Điều 33. Các trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần tặng, giảm doanh thu | Cơ chế chia sẻ doanh thu được thực hiện theo quy định tại Điều 82 Luật PPP. |
| Điều 34. Thời hạn thanh toán phần chia sẻ phần tặng doanh thu | Thời hạn thanh toán phần chia sẻ phần tặng doanh thu được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP. |
| Điều 35. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu | Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP. |
| X. ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ | |
| Điều 36. Ưu đãi đầu tư | Ưu đãi đầu tư mà NĐT, DNDA được hưởng theo quy định tại Điều 79 Luật PPP, được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan. |
| Điều 37. Bảo đảm đầu tư | NĐT, DNDA được hưởng các bảo đảm đầu tư và thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 80 Luật PPP. |

| | |
|---|--|
| Điều 38. Bảo đảm cân đối ngoại tệ (trường hợp áp dụng) | Bảo đảm cân đối ngoại tệ được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật PPP. |
| XI. GIÁ, PHÍ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG | |
| Điều 39. Mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công | 39.1. Mức giá sản phẩm, dịch vụ được quy định tại ĐKCT ; 39.2. Phương pháp tính giá định giá sản phẩm, dịch vụ được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 40. Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ | Quy định tại ĐKCT . |
| Điều 41. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công | Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công của các bên thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 65 Luật PPP. |
| XII. CƠ CẤU LẠI CÁC KHOẢN NỢ (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG) | |
| Điều 42. Điều kiện cơ cấu lại các khoản nợ | Điều kiện để NĐT cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật và các quy định tại ĐKCT . |
| Điều 43. Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng | Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng nếu có trong trường hợp NĐT tái cơ cấu nợ được quy định tại ĐKCT . |
| XIII. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN TRƯỚC GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG | |
| Điều 44. Thu xếp tài chính | NĐT, DNDA có nghĩa vụ thu xếp tài chính để đảm bảo tiến độ thực hiện của công tác khảo sát, lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở, dự toán hoặc các nội dung công việc cần thiết khác. Kế hoạch thu xếp tài chính phải phù hợp với các nội dung quy định tại mục VII Hợp đồng này. |
| Điều 45. Lập thẩm định phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán | 45.1. Căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định của hợp đồng dự án, DNDA phải thực hiện lập thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở và dự toán gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật PPP, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ- |

| | |
|---|---|
| | <p>CP, khoản 5 Điều 13 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP để tổ chức thẩm định;</p> <p>45.2. DNDA phê duyệt thiết kế, dự toán quy định tại khoản 45.1 Điều này và gửi Cơ quan ký kết hợp đồng các tài liệu sau đây để theo dõi, giám sát:</p> <p>a) Hồ sơ thiết kế, dự toán đã được phê duyệt;</p> <p>b) Hồ sơ thẩm định thiết kế, dự toán của cơ quan chuyên môn.</p> |
| Điều 46. Các thủ tục xin cấp phép theo quy định | <p>46.1. Giấy phép xây dựng công trình: DNDA hoặc tổ chức thi công xây dựng công trình có nghĩa vụ xin cấp giấy phép xây dựng công trình theo quy định của pháp luật;</p> <p>46.2. Tồn thất về thời gian, chi phí do việc thực hiện dự án không đúng quy định về giấy phép thi công do DNDA tự chịu trách nhiệm, không được tính là chi phí trong phương án tài chính của Hợp đồng này.</p> |
| Điều 47. Cơ chế phối hợp giữa các bên | Cơ chế phối hợp giữa các bên thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| XIV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG | |
| Điều 48. Thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng | <p>48.1. DNDA chịu trách nhiệm tổ chức thi công xây dựng công trình dự án bảo đảm các yêu cầu được quy định tại ĐKCT;</p> <p>48.2. Nhà thầu ký hợp đồng với DNDA phải tuân thủ các nội dung yêu cầu về thi công xây dựng công trình theo quy định tại Điều 48.1 đối với các nội dung công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu;</p> <p>48.3. CQCTQ, các cơ quan chức năng của nhà nước có quyền kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định tại Điều này, xử lý vi phạm theo quy định của Hợp đồng này và quy định của pháp luật.</p> |
| Điều 49. Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, phụ trợ (nếu có) | Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, phụ trợ thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 50. Lựa chọn nhà thầu trong quá trình xây | 50.1 DNDA có trách nhiệm: |

| | |
|---|---|
| <p>dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng</p> | <p>a) Ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu để áp dụng thống nhất trong doanh nghiệp trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 58 Luật PPP;</p> <p>b) Thực hiện các nội dung trong việc lựa chọn nhà thầu theo quy định tại ĐKCT;</p> <p>50.2. CQCTQ hoặc cơ quan được CQCTQ ủy quyền chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.</p> |
| <p>Điều 51. Chế độ quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (bao gồm công trình thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong dự án)</p> | <p>51.1. DNDA có nghĩa vụ tổ chức quản lý toàn diện chất lượng công trình xây dựng và giám sát, nghiệm thu công trình hệ thống cơ sở hạ tầng từ giai đoạn chuẩn bị, thực hiện dự án đến khi bàn giao đưa công trình dự án vào khai thác, sử dụng và trong giai đoạn bảo hành theo đúng pháp luật liên quan và các quy định khác tại ĐKCT nếu có.</p> <p>51.2. Quyền và trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong công tác quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định khác tại ĐKCT.</p> <p>51.3. Quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng.</p> |
| <p>Điều 52. Hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng</p> | <p>Nội dung hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại Điều 76 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP .</p> |
| <p>Điều 53. Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng</p> | <p>Trình tự, thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 54. Giám định và kiểm định chất lượng công trình xây dựng</p> | <p>Các bên có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung giám định và kiểm định theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.</p> |

| | |
|--|---|
| <p>Điều 55. Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ nêu tại mục này</p> | <p>Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ trong giai đoạn xây dựng nêu tại mục này được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>XV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH, KINH DOANH CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG</p> | |
| <p>Điều 56. Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng</p> | <p>56.1. DNDA có trách nhiệm:</p> <p>a) Hoàn thành xây dựng công trình dự án, tổ chức nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, báo cáo đề cơ quan chức năng của nhà nước kiểm tra công tác nghiệm thu và ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;</p> <p>b) Lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình theo quy định tại Phụ lục IX Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, trình CQCTQ xác nhận để tổ chức vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;</p> <p>56.2. CQCTQ có trách nhiệm kiểm tra các nội dung DNDA thực hiện tại khoản 56.1 Điều này và xác nhận hoàn thành công trình.</p> |
| <p>Điều 57. Nghĩa vụ của DNDA trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định</p> | <p>Nghĩa vụ của DNDA trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định được thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 58. Việc thu xếp bảo hiểm, bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng</p> | <p>58.1. Bảo hiểm trong quá trình vận hành, khai thác:</p> <p>Bảo hiểm trong quá trình vận hành, khai thác được thực hiện theo quy định tại ĐKCT;</p> <p>DNDA tự quản lý rủi ro trong giai đoạn vận hành, khai thác, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. DNDA có thể mua bảo hiểm trong quá trình vận hành, khai thác bằng chi phí của mình cho công trình dự án từ một công ty bảo hiểm</p> |

| | |
|--|--|
| | <p>được phép hoạt động theo quy định của pháp luật. Trường hợp DNDA mua bảo hiểm, DNDA có nghĩa vụ thông báo cho CQCTQ hoặc cơ quan được CQCTQ ủy quyền về loại bảo hiểm và phạm vi bảo hiểm đã mua, đồng thời cung cấp cho CQCTQ hoặc cơ quan được CQCTQ ủy quyền một bản sao có chứng thực của hợp đồng bảo hiểm đó.</p> <p>58.2. Bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng.</p> <p>DNDA có trách nhiệm bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 59. Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Quy định tại ĐKCT . |
| Điều 60. Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác | Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác được thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan. |
| Điều 61. Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng trong việc kiểm tra giám sát nghĩa vụ của DNDA trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Cơ quan ký kết hợp đồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và phối hợp với DNDA thực hiện các nghĩa vụ nêu tại ĐKCT . |
| XVI. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG | |
| Điều 62. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao | 62.1. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 77 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP; |

| | |
|--|---|
| | 62.2. Quyền và nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng về nội dung này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. |
| Điều 63. Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 78 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP . |
| Điều 64. Chế độ cho người lao động tại DNDA khi chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng | Các bên ký kết hợp đồng thỏa thuận về chế độ cho người lao động tại DNDA khi chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng trong kế hoạch chuyển giao công nghệ, lao động, hồ sơ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ công tác vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho cơ quan ký kết hợp đồng hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định ĐKCT . |
| XVII. QUYỀN, NGHĨA VỤ KHÁC CỦA CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG | |
| Điều 65. Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh đối với nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng | Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 66. Nghĩa vụ của NĐT và giới hạn trách nhiệm của NĐT đối với các trách nhiệm của DNDA trong Hợp đồng | Nghĩa vụ của NĐT và giới hạn trách nhiệm của NĐT đối với các trách nhiệm của DNDA trong Hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 67. Nghĩa vụ của DNDA trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng | DNDA có nghĩa vụ thực hiện các nghĩa vụ báo cáo theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 68. Nghĩa vụ của DNDA trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ | 68.1. Trách nhiệm quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động của DNDA theo quy định tại ĐKCT ; |

| | |
|---|--|
| <p>môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác</p> | <p>68.2. DNDA chịu trách nhiệm trước CQCTQ và trước pháp luật về việc quản lý tài nguyên, môi trường xây dựng được quy định tại ĐKCT;</p> <p>68.3. DNDA có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ để bảo đảm sức khỏe người lao động theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan.</p> |
| <p>Điều 69. Nghĩa vụ của các bên đối với việc bảo mật thông tin, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của CQCTQ, cơ quan thanh tra, kiểm toán, giám sát</p> | <p>Các bên ký kết hợp đồng có trách nhiệm phối hợp trong việc cung cấp tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của CQCTQ, cơ quan thanh tra, kiểm toán, giám sát. Nghĩa vụ và trách nhiệm cụ thể của các bên được quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>XVIII. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG</p> | |
| <p>Điều 70. Giá trị, thời gian có hiệu lực, các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng</p> | <p>70.1. Giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT;</p> <p>70.2. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT;</p> <p>70.3. Các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |
| <p>Điều 71. Trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng</p> | <p>71.1. Trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định tại ĐKCT;</p> <p>71.2. Trong trường hợp NĐT, DNDA không thực hiện nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 71.1 Điều này, CQCTQ sẽ xử lý theo quy định tại khoản 6 Điều 33 Luật PPP.</p> |
| <p>XIX. QUY ĐỊNH VỀ PHẠT HỢP ĐỒNG</p> | |
| <p>Điều 72. Các trường hợp phạt hợp đồng</p> | <p>72.1. Vi phạm hợp đồng của DNDA: DNDA bị áp dụng phạt hợp đồng khi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng được nêu tại ĐKCT;</p> <p>72.2. Vi phạm hợp đồng của Cơ quan ký kết hợp đồng.</p> |

| | |
|--|---|
| | <p>Cơ quan ký kết hợp đồng bị áp dụng phạt hợp đồng khi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng được nêu tại ĐKCT;</p> <p>72.3. Vi phạm nghiêm trọng của các bên ký kết hợp đồng được quy định tại ĐKCT theo quy định tại khoản 2 Điều 423 Bộ luật Dân sự.</p> |
| Điều 73. Hình thức phạt hợp đồng | <p>Các hình thức phạt hợp đồng bao gồm:</p> <p>73.1. Phạt tiền: đối với các trường hợp vi phạm được quy định tại ĐKCT;</p> <p>73.2. Tạm dừng việc khai thác, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: đối với các trường hợp vi phạm (bao gồm thời điểm áp dụng, thời hạn phạt và thủ tục thực hiện) được quy định tại ĐKCT;</p> <p>73.3. Các hình thức khác được quy định tại ĐKCT.</p> |
| XX. DOANH NGHIỆP DỰ ÁN | |
| Điều 74. Mô hình tổ chức, hoạt động của DNDA | Mô hình tổ chức, hoạt động của DNDA tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật PPP. |
| Điều 75. Vốn điều lệ của DNDA | Vốn điều lệ của DNDA tuân thủ quy định pháp luật doanh nghiệp và tại điểm b khoản 21.1 Điều 21 Hợp đồng này. |
| Điều 76. Nghĩa vụ của NĐT trong việc góp vốn chủ sở hữu | Nghĩa vụ của NĐT trong việc góp vốn chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Điều 76 và Điều 77 Luật PPP và tuân thủ nội dung tại điểm b khoản 21.1 Điều 21 Hợp đồng này. |
| Điều 77. Quyền và nghĩa vụ của NĐT khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho NĐT khác | Quyền và nghĩa vụ của NĐT khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho NĐT khác, bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ cổ phần hoặc phần vốn góp tương đương với việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật PPP. |
| XXI. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC | |
| Điều 78. Việc áp dụng hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu của DNDA, vốn hợp pháp khác | <p>78.1. DNDA huy động vốn thông qua hình thức phát hành trái phiếu của DNDA thực hiện theo quy định tại Điều 78 Luật PPP;</p> <p>78.2. Các hình thức huy động vốn hợp pháp khác thực hiện theo quy định tại ĐKCT.</p> |

| | |
|--|--|
| Điều 79. Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA | Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP. |
| Điều 80. Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác | Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác được quy định tại ĐKCT . |
| XXII. TÀI SẢN, QUYỀN THẾ CHẤP | |
| Điều 81. Quy định về tài sản: quyền sở hữu, quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án; tài sản không được phép thế chấp | 81.1. Việc quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại Điều 62 và khoản 1 Điều 63 Luật PPP. 81.2. Tài sản không được phép thế chấp bao gồm: các tài sản không thuộc quyền sở hữu của NĐT, DNDA; các tài sản được hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án ngoại trừ quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của DNDA. |
| Điều 82. Quyền của DNDA trong việc thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của DNDA | DNDA được quyền thế chấp các tài sản thuộc quyền sở hữu của DNDA theo quy định của pháp luật. Việc thế chấp tài sản này không được làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong Hợp đồng này. |
| Điều 83. Quyền của DNDA trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng | Quyền của DNDA trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 80 Luật PPP. |
| Điều 84. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn NĐT thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thế chấp khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | Căn cứ phạm vi công việc còn lại của Hợp đồng cần thực hiện, Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn NĐT thay thế để thực hiện dự án. Việc xác định và thực hiện chỉ định NĐT tuân thủ theo quy định tại Điều 67 và Điều 68 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. |
| XXIII. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN | |

| | |
|--|--|
| Điều 85. Các trường hợp được xem xét sửa đổi Hợp đồng dự án | Các trường hợp được xem xét sửa đổi Hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật PPP và các mục XXIV, XXV, XXVI của Hợp đồng này. |
| Điều 86. Trình tự sửa đổi hợp đồng | Trình tự thực hiện sửa đổi hợp đồng dự án được quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật PPP. |
| Điều 87. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khi sửa đổi hợp đồng | Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khi sửa đổi hợp đồng theo quy định tại ĐCKT . |
| XXIV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN | |
| Điều 88. Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản | Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản được thực hiện theo quy định tại ĐCKT , tuân thủ quy định khoản 1 Điều 420 Bộ luật Dân sự. |
| Điều 89. Thỏa thuận về sửa đổi Hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản | Thỏa thuận về sửa đổi Hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản thực hiện theo quy định tại ĐCKT , tuân thủ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 420 Bộ luật Dân sự. |
| Điều 90. Quy định về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận | Quy định về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công được thực hiện theo quy định tại ĐCKT , tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 420 Bộ luật Dân sự. |
| Điều 91. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản | Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản được quy định tại ĐCKT . |
| XXV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG | |
| Điều 92. Quy định các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng | <p>92.1. Các trường hợp bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn, những sự kiện hay trường hợp bất thường thuộc loại được quy định tại ĐCKT;</p> <p>92.2. Điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.</p> |

| | |
|---|--|
| Điều 93. Quy trình xử lý trong trường hợp bất khả kháng | Quy trình xử lý trong trường hợp bất khả kháng được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 94. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng | Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng được quy định tại ĐKCT , tuân thủ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Luật PPP. |
| Điều 95. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công | Các bên có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công khi xảy ra sự kiện bất khả kháng được quy định tại ĐKCT . |
| Điều 96. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng | Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng được quy định tại ĐKCT . |
| XXVI. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO QUY HOẠCH, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT THAY ĐỔI | |
| Điều 97. Quy định các trường hợp, điều kiện xác định các trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án | 97.1. Các trường hợp thay đổi chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án được quy định tại ĐKCT ; 97.2. Điều kiện để xác định các trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 và điểm d khoản 3 Điều 51 Luật PPP. |
| Điều 98. Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của DNDA bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật | Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của DNDA bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật theo quy định tại Điều 51 và Điều 82 Luật PPP được quy định tại Điều 17 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP. |
| Điều 99. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng, áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu khi thay đổi quy | Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng, áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu áp dụng) khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật thực hiện theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ quy định tại điểm c khoản 2 Điều 82 Luật PPP. |

| | |
|---|--|
| hoạch, chính sách, pháp luật | |
| Điều 100. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công | Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| Điều 101. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật | Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| XXVII. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN | |
| Điều 102. Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật PPP. |
| Điều 103. Công thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | <p>Công thức hoặc cách thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được quy định như sau:</p> <p>103.1. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn tại điểm b khoản 2 Điều 52 Luật PPP hoặc do Cơ quan ký kết hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 72.3 Điều 72 Hợp đồng này, Cơ quan ký kết hợp đồng báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét bố trí vốn nhà nước theo quy định của pháp luật để thanh toán kinh phí mua lại hoặc chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng cho DNDA;</p> <p>Việc chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng hoặc thanh toán kinh phí mua lại cho DNDA thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 82 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP;</p> <p>103.2. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 52 Luật PPP hoặc do lỗi của NĐT, DNDA vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 72.3 Điều 72 Hợp đồng này, thì NĐT có trách nhiệm chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho NĐT thay thế;</p> |

| | |
|---|--|
| | <p>103.3. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 2 Điều 52 Luật PPP, các bên thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng;</p> <p>103.4. Cách thức, công thức xác định mức chi phí xử lý cho các trường hợp quy định tại khoản 103.2 và khoản 103.3 Điều này được quy định tại ĐKCT.</p> |
| Điều 104. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. |
| Điều 105. Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. |
| Điều 106. Giới hạn trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | Giới hạn trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. |
| XXVIII. PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH | |
| Điều 107. Pháp luật điều chỉnh | Pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng, văn bản có liên quan được ký kết giữa Cơ quan ký kết hợp đồng với NĐT, DNDA thực hiện theo quy định tại ĐKCT tuân thủ Điều 55 Luật PPP. |
| Điều 108. Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định | Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định được quy định tại ĐKCT . |
| XXIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP | |
| Điều 109. Cơ chế giải quyết tranh chấp | Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng dự án và tranh chấp giữa DNDA với các tổ chức kinh |

| | |
|--|--|
| | tế tham gia thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại Điều 97 Luật PPP. |
| XXX. CHẤM DỨT, THANH LÝ HỢP ĐỒNG | |
| Điều 110. Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đúng thời hạn | Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đúng thời hạn thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 80 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP. |
| Điều 111. Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng | 111.1. Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật PPP. 111.2. Thời hạn thanh lý hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại ĐKCT , tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật PPP. |
| Điều 112. Quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng | Quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT . |
| XXXI. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC | |
| Điều 113. Các quy định khác | Các quy định khác được quy định tại ĐKCT . |

PHẦN III. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

| | |
|------------------------|--|
| <p>ĐKCT 1</p> | <p>- Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện “<i>Các khái niệm, từ ngữ sử dụng trong hợp đồng</i>”:</p> <p>- Trong mẫu hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>+ “<i>Các bên</i>” là....;</p> <p>+ “<i>Cơ quan có thẩm quyền</i>” là:....;</p> <p>+ “<i>Cơ quan ký kết hợp đồng</i>” là....;</p> <p>+ “<i>Nhà đầu tư</i>” là....</p> |
| <p>ĐKCT 2</p> | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| <p>ĐKCT 3</p> | <p>Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của dự án: [<i>ghi mục tiêu chung dự án và mục tiêu cụ thể theo quyết định phê duyệt đầu tư dự án</i>]. Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| <p>ĐKCT 4</p> | <p>Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án theo quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định phê duyệt dự án. Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| <p>ĐKCT 5.1</p> | <p>Quy định cụ thể tại PHỤ LỤC 2.</p> |
| <p>ĐKCT 5.2</p> | <p>Căn cứ hồ sơ khảo sát, thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| <p>ĐKCT 6.1</p> | <p>DNDA sẽ phải khởi công xây dựng Cơ sở Vật chất không muộn hơn [●] Ngày Làm việc kể từ Ngày Hiệu lực.</p> |
| <p>ĐKCT 6.2</p> | <p>Thời gian xây dựng Cơ sở Vật chất được quy định cụ thể tại PHỤ LỤC 1.</p> |
| <p>ĐKCT 6.3</p> | <p>Sau khi văn bản chấp nhận kết quả nghiệm thu và xác nhận hoàn thành Cơ sở Vật chất được cấp cho DNDA, Hoàn tất Xây dựng được coi là đã đạt được và DNDA bắt đầu vận hành, kinh doanh Cơ sở Vật chất và thu Tiền Dịch vụ. Ngày bắt đầu vận hành, kinh doanh Cơ sở Vật chất sẽ được gọi là “Ngày Bắt đầu Vận hành”.</p> |

| | |
|-----------------|---|
| ĐKCT 6.4 | Thời hạn Thực hiện Dự án là [●] năm kể từ Ngày Hiệu lực, và tùy theo việc gia hạn hay chấm dứt hợp đồng theo quy định của Hợp đồng này, cộng với một khoảng thời gian để Nhà Đầu tư hoàn thành các nghĩa vụ còn tồn đọng theo Hợp đồng này và giải thể DNDA theo quy định của Pháp luật Việt Nam, nhưng khoảng thời gian đó cũng không vượt quá [2] năm. |
| ĐKCT 6.5 | Căn cứ quyết định phê duyệt dự án và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 7.2 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. Căn cứ điều chỉnh mốc thời gian tại Điều 6 có thể là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp Bên cho Thuê đất chậm bàn giao Khu vực Dự án cho DNDA làm trì hoãn việc tiến hành xây dựng Cơ sở Vật chất, DNDA được gia hạn Thời điểm Hoàn tất của Cơ sở Vật chất; - DNDA phải làm theo hướng dẫn của Cơ quan Hữu quan khi phát hiện các di chỉ, di vật có giá trị khảo cổ hoặc địa chất tại Khu vực Dự án dẫn đến trì hoãn trong việc thực hiện Hợp đồng thì được gia hạn Thời điểm Hoàn tất các Cơ sở Vật chất có liên quan. |
| ĐKCT 9 | Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được nêu tại hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này đảm bảo phù hợp. |

| | |
|-------------------------|--|
| <p>ĐKCT 10</p> | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với các nội dung như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan ký kết hợp đồng có nghĩa vụ phối hợp thực hiện các nội dung liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định của pháp luật và các quy định trong Hợp đồng này; - DNDA có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ của Chủ đầu tư theo quy định của Luật đất đai và các văn bản pháp luật liên quan; phối hợp với UBND địa phương nơi có dự án thực hiện các nội dung liên quan đến bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho dự án này và tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo yêu cầu về tiến độ, chất lượng và hiệu quả dự án; - Chi tiết phạm vi mặt bằng, thời điểm giao mặt bằng và tiến độ giao mặt bằng theo đặc điểm dự án sẽ được Bên mời thầu hoàn thiện phù hợp (hoặc trong Phụ lục riêng nếu cần thiết); - Các nội dung khác. |
| <p>ĐKCT 11</p> | <p>Căn cứ quy định hiện hành, quyết định phê duyệt dự án và kết quả thương thảo hợp đồng giữa các bên, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| <p>ĐKCT 12</p> | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với các nội dung như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Việc sử dụng đất, tài nguyên phải đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan, bao gồm pháp luật đất đai, pháp luật về bảo vệ tài nguyên, môi trường, khoáng sản và các pháp luật liên quan. Quyền sử dụng đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan theo quy định tại Hợp đồng này chỉ tồn tại cho mục đích duy nhất để thực hiện dự án; - Trong trường hợp vì mục đích dự án, DNDA có nhu cầu thực hiện các quyền liên quan đến việc tiếp cận phần đất, mặt nước, tài nguyên khác hoặc công trình bên ngoài phạm vi dự án thì DNDA thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật liên quan. |
| <p>ĐKCT 14.1</p> | <p>Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng về tiến độ triển khai thực hiện dự án, Bên mời thầu hợp đồng hoàn thiện nội dung này.</p> |

| | |
|-------------------------|---|
| <p>ĐKCT 14.2</p> | <p>Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng về tiến độ triển khai thực hiện dự án, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với các nội dung như:</p> <p><i>a) Quyền và nghĩa vụ của CQCTQ</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Phối hợp cùng DNDA giải quyết các tình huống phát sinh về quản lý, sử dụng diện tích đất được giao trong quá trình thực hiện dự án đối với chính quyền các địa phương theo các quy định trong hợp đồng; - Và các nhiệm vụ khác được pháp luật quy định. <p><i>b) Quyền và nghĩa vụ của DNDA:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - Quản lý hồ sơ liên quan đến mặt bằng, bao gồm hồ sơ di dời công trình hạ tầng kỹ thuật liên quan; - Sau ngày tiếp nhận mặt bằng, DNDA chịu toàn bộ trách nhiệm quản lý về mặt bằng đã nhận bàn giao để phục vụ Dự án, bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> + Không sử dụng mặt bằng cho các mục đích ngoài quy định của hợp đồng; + Phối hợp với chính quyền địa phương thực hiện các thủ tục để thu hồi, bảo vệ mặt bằng thi công tuân thủ trình tự pháp luật; + Bảo vệ sự toàn vẹn của mặt bằng theo đúng hồ sơ bàn giao trong suốt quá trình thực hiện dự án, bàn giao lại toàn bộ mặt bằng (bao gồm các cọc mốc GPMB được bàn giao theo hồ sơ thiết kế) cho cơ quan quản lý sau khi kết thúc hợp đồng. Trong trường hợp mặt bằng dự án bị xâm phạm, DNDA có trách nhiệm báo cáo kịp thời với chính quyền địa phương để giải quyết; + DNDA phải chịu trách nhiệm về mọi ảnh hưởng đến người và thiết bị, tài sản hoạt động trong phạm vi mặt bằng đã tiếp nhận; + Đối với phạm vi mặt bằng DNDA được phép sử dụng để phục vụ công tác xây dựng dự án, DNDA phải hoàn trả phạm vi này theo đúng hiện trạng khi tiếp nhận mặt bằng từ địa phương trước khi đưa công trình vào vận hành, khai thác. |
| <p>ĐKCT 15</p> | <p>Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng về tiến độ triển khai thực hiện dự án, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. Chẳng hạn: <i>CQKKHĐ phải bồi thường cho các chi phí tăng thêm hợp lý và/hoặc tổn thất doanh thu, nếu có, mà DNDA phải gánh chịu do việc Bên cho Thuê đất trì hoãn bàn giao Khu đất Dự án.</i></p> |

| | |
|--------------------|--|
| ĐKCT 16.3 | <p>Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Quy định chi tiết Các Yêu cầu Kỹ thuật cho các Cơ sở Vật chất và các yêu cầu kỹ thuật cho công tác Bảo trì để đảm bảo là sau khi Hoàn tất Xây dựng, Dịch vụ Y tế có thể được cung cấp bằng việc sử dụng Cơ sở Vật chất được quy định tại PHỤ LỤC 1;</i> - <i>Quy định về điều chỉnh, bổ sung tiêu chuẩn áp dụng cho dự án.</i> |
| ĐKCT 17 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án và các quyết định khác có liên quan, Bên mời thầu xây dựng tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng làm cơ sở để các bên thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng dự án.</p> |
| ĐKCT 18 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với Điều 17 Điều kiện Chung của Hợp đồng này.</p> |
| ĐKCT 20 | <p>Căn cứ kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này với các nội dung:</p> <p><i>[Cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án bao gồm:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Giá trị phần vốn chủ sở hữu;</i> - <i>Giá trị phần vốn do NĐT huy động;</i> - <i>Giá trị phần vốn nhà nước trong dự án.]</i> |
| ĐKCT 21.1 a | <p>Vốn chủ sở hữu của NĐT tham gia thực hiện dự án bảo đảm không thấp hơn <i>[ghi giá trị phần vốn chủ sở hữu mà NĐT phải góp phù hợp với ĐKCT 20 trên]</i>.</p> |
| ĐKCT 21.1 b | <p>Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu quy định tiến độ góp vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ của DNDA như:</p> <p><i>Vốn chủ sở hữu của NĐT được góp theo tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Trường hợp vốn điều lệ của DNDA thấp hơn mức vốn chủ sở hữu NĐT cam kết huy động, hợp đồng dự án phải bao gồm lộ trình tăng vốn điều lệ của DNDA, phù hợp với tiến độ triển khai dự án.</i></p> |

| | |
|------------------|--|
| ĐKCT 21.2 | <p>Quy định nguồn vốn huy động (vốn vay, vốn tín dụng ưu đãi, trái phiếu doanh nghiệp dự án và các nguồn vốn khác): tổng mức vốn huy động, thời gian vay, trả, thời gian ân hạn (theo từng nguồn vốn); chi phí huy động vốn bao gồm: lãi suất vốn vay của từng nguồn vốn, chi phí cần thiết liên quan đến huy động nguồn vốn được pháp luật cho phép; đồng tiền vay và tỷ giá thanh toán; điều kiện đảm bảo nguồn vốn huy động; tiến độ, thứ tự giải ngân, phương án trả nợ (theo từng nguồn vốn). Các Tài liệu Vay vốn của Dự án quy định tại PHỤ LỤC 3.</p> <p>Tổng số vốn vay thông qua các hình thức vay (nếu có) không vượt quá [<i>ghi mức vốn quy định tại ĐKCT 20 trên</i>].</p> |
| ĐKCT 21.3 | <p>Giá trị phần vốn nhà nước trong dự án (nếu có) không vượt quá [<i>ghi mức vốn quy định tại ĐKCT 20 trên</i>].</p> |
| ĐKCT 21.4 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành và tính chất của từng dự án, Bên mời thầu đề xuất hình thức, thời điểm ký kết phù hợp đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng này.</p> |
| ĐKCT 22.1 | <p>Căn cứ hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 22.2 | <p>Căn cứ hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 23 | <p>Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |

ĐKCT 24

Căn cứ quy định pháp luật, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như:

a) *Nguồn vốn chủ sở hữu*

- NĐT có trách nhiệm góp vốn chủ sở hữu hợp pháp theo quy định của hợp đồng này đáp ứng yêu cầu thực hiện dự án.

- Tiến độ huy động vốn chủ sở hữu phải đáp ứng:

+ Yêu cầu về vốn chủ sở hữu quy định tại phương án tài chính. Trước khi ký Hợp đồng, NĐT, DNDA có trách nhiệm xây dựng Bảng Kế hoạch thực hiện, tiến độ huy động vốn chủ sở hữu, tiến độ giải ngân, thanh toán, căn cứ vào: (i) tiến độ giải ngân theo phương án tài chính trúng thầu; (ii) yêu cầu huy động vốn vay, (iii) kế hoạch vốn nhà nước các năm thực hiện dự án... đáp ứng tiến độ giải ngân, thanh toán phù hợp quy định và tiến trình thực hiện của dự án báo cáo CQCTQ xem xét, chấp thuận;

+ Mức vốn điều lệ đăng ký không được thấp hơn [ghi giá trị mức vốn Điều lệ quy định].

- Khi thành lập DNDA, mức vốn điều lệ đăng ký và tiến độ huy động vốn phải đáp ứng yêu cầu của dự án và nội dung quy định tại Điều này. Trường hợp vốn điều lệ đăng ký lần đầu của DNDA thấp hơn mức vốn chủ sở hữu yêu cầu [ghi giá trị theo yêu cầu], NĐT phải thực hiện việc tăng vốn điều lệ của DNDA đáp ứng yêu cầu tại bảng tiến độ huy động vốn chủ sở hữu.

b) *Nguồn vốn NĐT huy động*

- NĐT, DNDA chịu trách nhiệm huy động vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định pháp luật và quy định của hợp đồng dự án để thực hiện dự án theo quy định tại hợp đồng dự án đã ký kết;

- Hợp đồng vay phải đảm bảo có hiệu lực và đáp ứng khả năng giải ngân, phù hợp với tiến độ thực hiện và thanh toán theo quy định và các văn bản chấp thuận của CQCTQ nếu có;

- Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, NĐT, DNDA phải hoàn thành thu xếp tài chính; đối với dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội hoặc Thủ tướng Chính phủ thì thời hạn này có thể kéo dài nhưng không quá 18 tháng. Trường hợp NĐT không đáp ứng điều kiện này thì áp dụng hình thức xử lý theo quy định pháp luật hiện hành và tính chất của từng dự án, như: [Bên mời thầu đề xuất hình thức xử lý phù hợp đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng này].

| | |
|------------------|--|
| | <p>c) Báo cáo tình hình huy động vốn</p> <p><i>Trong thời gian theo quy định [tần suất/thời hạn báo cáo theo kết quả thương thảo], DNDA có trách nhiệm báo cáo Cơ quan ký kết hợp đồng về tình hình huy động/giải ngân vốn chủ sở hữu, huy động/giải ngân vốn vay (kèm theo các tài liệu xác thực cần thiết);</i></p> <p>d) Các nghĩa vụ khác.</p> |
| ĐKCT 25 | Trong trường hợp NĐT, DNDA vi phạm nghĩa vụ được nêu tại Điều 24 Điều kiện Chung của Hợp đồng này thì NĐT, DNDA phải tuân thủ các hình thức xử lý vi phạm được quy định tại Hợp đồng này. |
| ĐKCT 26 | Trong trường hợp có quy định khác so với kết quả lựa chọn NĐT, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 28.1 | Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 70 Luật PPP và Điều 24 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP và quyết định phê duyệt dự án, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 29 | Căn cứ quy định tại các Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này đảm bảo phù hợp với tính chất và loại hợp đồng dự án. |
| ĐKCT 30 | Căn cứ quy định pháp luật, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm quy định tại Điều 27 Điều kiện Chung của Hợp đồng này, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 31 | Căn cứ quy định pháp luật, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 39.1 | Mức giá sản phẩm, dịch vụ <i>như quy định tại PHỤ LỤC 4.</i> |
| ĐKCT 39.2 | Phương pháp tính giá định giá sản phẩm, dịch vụ <i>như quy định tại PHỤ LỤC 4.</i> |
| ĐKCT 40 | Quy định các trường hợp, thủ tục điều chỉnh Tiền Dịch vụ. Tiền Dịch vụ có thể được điều chỉnh <i>như quy định tại PHỤ LỤC 4.</i> |
| ĐKCT 42 | Căn cứ các quy định pháp luật tại thời điểm áp dụng, các bên ký kết Hợp đồng thống nhất các điều kiện tái cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp. |

| | |
|----------------|--|
| ĐKCT 43 | Căn cứ các quy định pháp luật tại thời điểm áp dụng, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này. |
| ĐKCT 47 | Căn cứ quyết định phê duyệt quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |

MẪU

ĐKCT 48.1

Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành về xây dựng cũng như pháp luật khác, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như:

[DNDA có nghĩa vụ phải:

- Lựa chọn Nhà thầu đủ yêu cầu về năng lực (bao gồm cả việc tự thực hiện nếu đủ năng lực) để thực hiện thi công xây dựng công trình, giám sát thi công xây dựng công trình (nếu có), thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (nếu có) và các công việc tư vấn xây dựng khác theo quy định tại Hợp đồng này và các quy định của pháp luật về xây dựng;

- Tuân thủ thiết kế xây dựng được duyệt, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình, quy định của pháp luật về sử dụng vật liệu xây dựng; bảo đảm an toàn chịu lực, an toàn trong sử dụng, mỹ quan, bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ và điều kiện an toàn khác theo quy định của pháp luật;

- Bảo đảm chất lượng theo quy định của thiết kế dự án;

- Tuân thủ tiến độ theo thỏa thuận tại Hợp đồng này bao gồm cả các thỏa thuận điều chỉnh tiến độ (nếu có);

- Bảo đảm an toàn trong xây dựng bao gồm: an toàn công trình (bao gồm cả công trình dân sinh, công trình hạ tầng kỹ thuật khác...), an toàn lao động, phòng, chống cháy, nổ, vệ sinh môi trường; bảo đảm an ninh, an toàn xã hội phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan;

- Bảo đảm giao thông và an toàn giao thông;

- Bảo đảm thực hiện đồng bộ công trình và từng bộ phận, hạng mục công trình;

- Không vi phạm các quy định của pháp luật về xây dựng cũng như pháp luật khác có liên quan;

- Có biện pháp bảo đảm an toàn cho các công trình dự án. DNDA hoàn toàn chịu trách nhiệm đối với các vấn đề liên quan đến yêu cầu bồi thường, sửa chữa và các trách nhiệm có liên quan khác trong trường hợp gây ảnh hưởng đến công cộng, bên thứ ba;

- Lập Hệ thống quản lý chất lượng của DNDA và nhà thầu; kế hoạch và biện pháp quản lý chất lượng theo quy định, gửi CQCTQ để kiểm tra theo dõi;

- Quản lý chất lượng trong công tác khảo sát xây dựng, thiết kế công trình xây dựng;

- Tổ chức giám sát thi công xây dựng công trình theo quy định;

| | |
|--------------------|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức thực hiện theo các quy định về chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn phòng, chống cháy, nổ; an toàn môi trường; an toàn vận hành, sử dụng công trình theo quy định của CQCTQ và các CQCTQ; - Tổ chức nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định; - Tổ chức quản lý chất lượng, phòng thí nghiệm hợp chuẩn, bảo hành công trình xây dựng và thực hiện các trách nhiệm của Chủ đầu tư; - Tổ chức kiểm định chất lượng công trình xây dựng trước khi nghiệm thu hoàn thành công trình dự án; - Tổ chức lập Hồ sơ hoàn thành công trình, lưu trữ Hồ sơ thiết kế, Hồ sơ hoàn công công trình bảo đảm đúng quy định; - Giao nộp CQCTQ hồ sơ thiết kế, hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định; - Báo cáo CQCTQ, cơ quan quản lý Nhà nước về xây dựng theo phân cấp tại địa phương về các nội dung sau trong thời gian xây dựng dự án; - Quản lý chất lượng công trình theo quy định; - Các nội dung khác.] |
| ĐKCT 49 | <p>Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định pháp luật khác liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 50.1 b | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện với các nội dung chủ yếu như sau:</p> <p><i>[- DNDA có trách nhiệm trình CQCTQ xem xét, có ý kiến trước khi DNDA phê duyệt theo quy định đối với các nội dung sau:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> + Yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của các nhà thầu trong hồ sơ mời thầu hoặc hồ sơ yêu cầu; + Kết quả lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu của dự án; - Phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà thầu. - Gửi kết quả lựa chọn Nhà thầu cho CQCTQ theo đúng quy định; - Trong quá trình thực hiện DNDA tuân thủ quy định đấu thầu (nếu áp dụng) và xây dựng, các quy định pháp luật hiện hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế nếu có; - Các nội dung khác.] |

| | |
|------------------|--|
| ĐKCT 51.1 | Căn cứ quy định tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng và quy định pháp luật khác có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 51.2 | Căn cứ quy định tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng và quy định pháp luật khác có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 53 | Căn cứ các quy định tại Nghị định số 28/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng và quy định pháp luật khác có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện điều này với các nội dung như: <i>Tổ chức kiểm toán báo cáo quyết toán; tổ chức lập, trình hồ sơ quyết toán; chấp thuận hoặc phê duyệt quyết toán; thời hạn nộp hồ sơ quyết toán; cách thức, hình thức xử lý trong trường hợp chậm nộp hồ sơ quyết toán (nếu có).</i> |
| ĐKCT 55 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án. |
| ĐKCT 57 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án. |
| ĐKCT 58.1 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung khoản này với nội dung như: <i>a) DNDA phải duy trì hoặc đảm bảo việc duy trì bảo hiểm đối với Cơ sở Vật chất đáp ứng yêu cầu hợp lý của CQKKHD với tổng mức bảo hiểm tối thiểu và tuân thủ những điều khoản quy định tại PHỤ LỤC 5, bao gồm nhưng không giới hạn bởi bảo hiểm về tất cả các rủi ro tài sản, bao gồm bảo hiểm gián đoạn kinh doanh, bảo hiểm cho trách nhiệm đối với bên thứ ba, và bảo hiểm trách nhiệm của người tuyển dụng lao động. b) Các nội dung khác.</i> |
| ĐKCT 58.2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Điều 28 và Điều 29 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án. |
| ĐKCT 59 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, tính chất đặc thù của từng công trình dự án trong từng lĩnh vực, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |

| | |
|----------------|--|
| ĐKCT 61 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, nội dung nghĩa vụ của DNDA tại mục XVI Điều kiện Chung của Hợp đồng này, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này như:</p> <p><i>DNDA phải đảm bảo rằng đại diện do CQKKHD chỉ định bằng văn bản được vào Cơ sở Vật chất để kiểm tra, giám sát một cách hợp lý việc vận hành, kinh doanh Cơ sở Vật chất của DNDA.</i></p> |
| ĐKCT 64 | <p>Căn cứ quy định pháp luật lao động, pháp luật doanh nghiệp, và các pháp luật khác có liên quan kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 65 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 66 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung khoản này với nội dung như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Trường hợp Hợp đồng quy định đích danh DNDA thực hiện nghĩa vụ nhất định theo Hợp đồng này hoặc quy định pháp luật, NĐT có trách nhiệm liên đới và thay thế DNDA tổ chức thực hiện các nghĩa vụ trong trường hợp DNDA không thực hiện, đảm bảo tuân thủ quy định tại Hợp đồng;</i> - <i>Các nội dung khác.</i> |
| ĐKCT 67 | <p>Các bên căn cứ quy định pháp luật hiện hành để hoàn thiện, bổ sung trong quá trình thương thảo hợp đồng dự án với các nội dung như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>DNDA có nghĩa vụ báo cáo giám sát đánh giá dự án đầu tư tháng, quý, 6 tháng và cả năm; tình hình kinh doanh, vận hành, bảo trì dự án, ... định kỳ trong thời gian khai thác theo quy định pháp luật chuyên ngành;</i> - <i>DNDA có nghĩa vụ báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện dự án với CQCTQ theo quy định sau: [nội dung báo cáo phù hợp với quy định và yêu cầu của từng dự án như tiến độ, chất lượng công trình xây dựng, công tác lựa chọn nhà thầu, huy động vốn, ...];</i> - <i>DNDA có nghĩa vụ báo cáo báo cáo đột xuất đối với các trường hợp như: Sự cố công trình, các công việc liên quan đến thanh tra, kiểm tra kiểm toán được thực hiện bởi CQCTQ, ...;</i> - <i>Các báo cáo khác theo quy định của pháp luật hoặc khi thấy cần thiết báo cáo với CQCTQ để đề nghị về nội dung nào đó liên quan đến Hợp đồng.</i> |

ĐKCT 68.1

Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như:

a) *Chấp thuận kế hoạch tổng hợp về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình do nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác lập và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch của nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác;*

b) *Tổ chức phối hợp giữa các nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác để thực hiện quản lý an toàn lao động và giải quyết các vấn đề phát sinh về an toàn lao động trong thi công xây dựng và vận hành khai thác công trình;*

c) *Có biện pháp xử lý khi phát hiện nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác vi phạm các quy định về quản lý an toàn lao động làm xảy ra hoặc có nguy cơ xảy ra tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động. Yêu cầu nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác khắc phục để đảm bảo an toàn lao động trước khi cho phép tiếp tục thi công;*

d) *Chỉ đạo, phối hợp với nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác xử lý, khắc phục hậu quả khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố gây mất an toàn lao động; khai báo sự cố gây mất an toàn lao động; phối hợp với CQCTQ giải quyết, điều tra sự cố về máy, thiết bị, vật tư; tổ chức lập hồ sơ xử lý sự cố về máy, thiết bị, vật tư theo quy định pháp luật về an toàn lao động;*

e) *DNDA hoàn toàn chịu trách nhiệm trường hợp xảy ra các sự cố lao động do DNDA, nhà thầu xây dựng, vận hành khai thác không thực hiện tuân thủ các nghĩa vụ quy định trong Hợp đồng này và theo pháp luật một cách thích hợp;*

f) *DNDA có trách nhiệm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn lao động theo Hợp đồng này và quy định pháp luật theo Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung nếu có;*

g) *Các quy định khác.*

| | |
|------------------|---|
| ĐKCT 68.2 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như:</p> <p><i>a) Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung quy định tại quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt;</i></p> <p><i>b) Tổ chức thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường;</i></p> <p><i>c) Giám sát thường xuyên, định kỳ quan trắc môi trường và tổng hợp, đánh giá, lập báo cáo về việc tuân thủ các nội dung bảo vệ môi trường của dự án gửi Cơ quan ký kết hợp đồng biết, giám sát; bảo đảm tổ chức thực hiện hoạt động quan trắc tại hiện trường và hoạt động phân tích môi trường của dự án theo quy định pháp luật;</i></p> <p><i>d) Tạm đình chỉ thực hiện hợp đồng xây lắp, xử phạt khi nhà thầu không thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường, gây ô nhiễm môi trường;</i></p> <p><i>e) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình và nhà thầu thi công gây ra làm ô nhiễm môi trường trong quá trình thi công xây dựng. Hoàn nguyên môi trường, thanh thải lòng biển, sông, kênh, rạch, ao, hồ sau khi hoàn thành thi công xây dựng;</i></p> <p><i>f) Các nội dung khác (nếu có).</i></p> |
| ĐKCT 69 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 70.1 | <p>Căn cứ quy định tại Điều 35 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP và pháp luật liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> |
| ĐKCT 70.2 | <p>Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật PPP và pháp luật liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> |
| ĐKCT 70.3 | <p>Căn cứ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 48 Luật PPP và pháp luật liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p> |

| | |
|------------------|---|
| ĐKCT 71.1 | Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật PPP và pháp luật hiện hành, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng. |
| ĐKCT 72.1 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, đặc thù của dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu liệt kê các trường hợp vi phạm của DNDA theo nguyên tắc: <i>“Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc không đúng nội dung của nghĩa vụ”</i> và bao gồm trường hợp không thực hiện đúng cam kết về việc sử dụng nhà thầu, hàng hóa, vật tư, thiết bị trong nước. |
| ĐKCT 72.2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, đặc thù của dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu liệt kê các trường hợp vi phạm của Cơ quan ký kết hợp đồng theo nguyên tắc: <i>“Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc không đúng nội dung của nghĩa vụ”</i> . |
| ĐKCT 72.3 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại khoản 2 Điều 423 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, tính chất của dự án, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 73.1 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, các nội dung vi phạm của các bên tại Điều 72 Điều kiện Chung của Hợp đồng này và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 73.2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, các nội dung vi phạm của DNDA tại ĐKCT 72.1 Hợp đồng này và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 73.3 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, các nội dung vi phạm của các bên tại Điều 72 Điều kiện Chung của Hợp đồng này và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 78.2 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 80 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Điều 6 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP, phương án tài chính và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |

| | |
|------------------|---|
| ĐKCT 87 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Điều 18 Luật PPP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với các nội dung như:</p> <p><i>87.1. Cơ quan ký kết hợp đồng yêu cầu đơn vị chuẩn bị dự án lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi điều chỉnh làm cơ sở để CQCTQ trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt;</i></p> <p><i>87.2. NĐT, DNDA có trách nhiệm phối hợp với Cơ quan ký kết hợp đồng, Đơn vị chuẩn bị dự án trong quá trình thẩm định, phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án;</i></p> <p><i>87.3. Các nội dung khác theo kết quả thương thảo.</i></p> |
| ĐKCT 88 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định khoản 1 Điều 420 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 89 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 420 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 90 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại khoản 4 Điều 420 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 91 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, nội dung quy định tại Điều 88, Điều 89 và Điều 90 Điều kiện Chung của Hợp đồng này, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 92.1 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu có thể nghiên cứu hoàn thiện Điều này với các nội dung như:</p> <p><i>a) Ảnh hưởng do chiến tranh, hành động khủng bố, phản ứng hạt nhân, phóng xạ hạt nhân, nhiễm phóng xạ;</i></p> <p><i>b) Ảnh hưởng phát sinh do bạo loạn, hành động của các thế lực thù địch;</i></p> <p><i>c) Ảnh hưởng do các thiên tai theo quy định pháp luật về phòng chống thiên tai;</i></p> <p><i>d) Các trường hợp khác.</i></p> |
| ĐKCT 93 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với các trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng được nêu tại Điều 92 Điều kiện Chung của Hợp đồng này.</p> |

| | |
|-------------------|--|
| ĐKCT 94 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 95 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 96 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 97.1 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, pháp luật về quy hoạch, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 99 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 100 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 101 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này. |
| ĐKCT 103.4 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung cách thức xử lý, công thức xác định mức chi phí xử lý đối với từng trường hợp phù hợp với tính chất của dự án. |
| ĐKCT 104 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Điều 81 Nghị định 35/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án. |
| ĐKCT 105 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án và các nội dung đã quy định tại Điều 104 Hợp đồng này. |
| ĐKCT 106 | Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Điều 81 Nghị định số 35/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án và các nội dung đã quy định tại Điều 104 và Điều 105 Điều kiện Chung của Hợp đồng này. |

| | |
|-------------------|---|
| ĐKCT 107 | <p>Căn cứ quy định tại Điều 55 Luật PPP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này với nội dung gồm:</p> <p>107.1. Hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng, các văn bản có liên quan khác được điều chỉnh bởi pháp luật Việt Nam;</p> <p>107.2. Đối với những vấn đề pháp luật Việt Nam không quy định được điều chỉnh bởi [ghi rõ pháp luật áp dụng đảm bảo không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam] (nếu có).</p> |
| ĐKCT 108 | <p>Căn cứ kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với khoản 107.2 ĐKCT Hợp đồng này Hợp đồng này đảm bảo không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.</p> |
| ĐKCT 111.2 | <p>Căn cứ khoản 2 Điều 68 Luật PPP, Bên mời thầu ghi rõ thời gian thực hiện.</p> |
| ĐKCT 112 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, nội dung quy định tại Điều 104 và Điều 105 Điều kiện Chung của Hợp đồng này, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.</p> |
| ĐKCT 113 | <p>Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án.</p> |

PHẦN IV. PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Căn cứ quy định pháp luật, tính chất của dự án và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung các Phụ lục Hợp đồng (nếu cần thiết) như: *Mặt bằng, bảo hiểm, thông tin về doanh nghiệp dự án, phương án tài chính, danh sách các văn bản chấp thuận phê duyệt, bảo đảm thực hiện hợp đồng và các bảo đảm khác, chức năng của cơ quan được ủy quyền, yêu cầu kỹ thuật về thiết kế, yêu cầu về kỹ thuật thi công, yêu cầu về vận hành, bảo trì, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, ...*

PHỤ LỤC 1 – CÁC YÊU CẦU KỸ THUẬT VỀ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG, BẢO TRÌ, VÀ DỊCH VỤ Y TẾ

1. CÁC YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

[Tại đây quy định chi tiết Các Yêu cầu Kỹ thuật, phạm vi công việc và thời hạn cho các Cơ sở Vật chất và các yêu cầu kỹ thuật cho công tác Bảo trì để đảm bảo là sau khi Hoàn tất Xây dựng, Dịch vụ Y tế có thể được cung cấp bằng việc sử dụng Cơ sở Vật chất.]

2. CÁC YÊU CẦU KỸ THUẬT CHO VIỆC BẢO TRÌ

[Tại đây quy định chi tiết Các Yêu cầu Kỹ thuật cho việc Bảo trì.]

3. CÁC YÊU CẦU CHO DỊCH VỤ Y TẾ

[Tại đây quy định chi tiết Các Yêu cầu Kỹ thuật cho Dịch vụ Y tế.]

PHỤ LỤC 2 – ĐẤT KHU VỰC DỰ ÁN

[Bản đồ, bản vẽ và mô tả đất Khu vực Dự án cấp cho DNDA]

PHỤ LỤC 3 – CÁC TÀI LIỆU VAY VỐN

[Trình bày tại đây danh sách Các Tài liệu Vay vốn của Dự án bao gồm các thỏa thuận về các điều kiện và điều khoản cơ bản (trong trường hợp cho vay hợp vốn), hợp đồng vay, các hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, hợp đồng hỗ trợ của nhà đầu tư, v.v... Mỗi dự án cụ thể thì Các Tài liệu Vay vốn có thể hơi khác nhau tùy thuộc đó là vay doanh nghiệp hay tài trợ dự án và các điều kiện đàm phán cụ thể của DNDA/nhà đầu tư với CQKKHĐ]

PHỤ LỤC 4 – TIỀN DỊCH VỤ

1. Tiền Dịch vụ cho Dịch vụ Y tế

[Trình bày tại đây các điều khoản chi tiết liên quan tới mức giá và phương pháp tính giá định giá Dịch vụ Y tế]

2. Điều chỉnh Tiền Dịch vụ: Tiền Dịch vụ sẽ được điều chỉnh theo lịch biểu sau đây: [Quy định rõ lịch biểu và công thức xác định mức độ điều chỉnh]

PHỤ LỤC 5 – BẢO HIỂM

[Trình bày tại đây chi tiết những khoản mục cần bảo hiểm trong giai đoạn xây dựng, những khoản mục cần bảo hiểm trong giai đoạn Bảo trì, và Những Sự kiện Không thể Bảo hiểm được là những sự kiện nào.]

PHỤ LỤC 6 – DỊCH VỤ Y TẾ

[Bản đính kèm này quy định rõ các Dịch vụ Y tế sẽ được cung cấp bằng việc sử dụng Cơ sở Vật chất]

MẪU